HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 58/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X – KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025;

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025;

Xét Tờ trình số 2783/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 750/BC-HĐND ngày

26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung không sửa đổi, bổ sung tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khoá X, kỳ họp thứ 8 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (tructhao).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
TỔNG CỘNG		**68.954.852.000**	**77.800.000**	**50.043.802.000**	**3.947.250.000**	**72.809.817.560**	**68.954.852.000**	**3.854.965.560**	**77.800.000**	**72.729.683.560**	**68.877.052.000**	**3.852.631.560**
LONG AN TRƯỚC SẮP XẾP		**54.068.852.000**	**77.800.000**	**50.043.802.000**	**3.947.250.000**	**55.690.917.560**	**54.068.852.000,0**	**1.622.065.560**	**77.800.000**	**55.610.783.560**	**53.991.052.000**	**1.619.731.560**
1	**Tp.Tân An**	**3.520.320.000**		**3.520.320.000**	**0**	**3.625.929.600**	**3.520.320.000,0**	**105.609.600**	**0**	**3.625.929.600**	**3.520.320.000**	**105.609.600**
	Phường Long An			1.352.141.059		**1.392.705.291**	1.352.141.059,0	40.564.232		1.392.705.291	1.352.141.059	40.564.232
	Phường Tân An			1.172.707.991		**1.207.889.231**	1.172.707.991,0	35.181.240		1.207.889.231	1.172.707.991	35.181.240
	Phường Khánh Hậu			995.470.950		**1.025.335.078**	995.470.950,0	29.864.128		1.025.335.078	995.470.950	29.864.128
2	**Thị xã Kiến Tường**	**2.979.545.630**	**77.800.000**	**2.901.745.630**	**0**	**3.068.931.999**	**2.979.545.630,0**	**89.386.369**	**77.800.000**	**2.988.797.999**	**2.901.745.630**	**87.052.369**
	Phường Kiến Tường			512.710.000		**416.824.815**	404.684.286,0	12.140.529		528.091.300	512.710.000	15.381.300
	Xã Tuyên Thạnh			1.400.203.500		**1.138.342.464**	1.105.186.858,0	33.155.606		1.442.209.605	1.400.203.500	42.006.105
	Xã Bình Hiệp			988.832.130		**1.513.764.721**	1.469.674.486,0	44.090.235		1.018.497.094	988.832.130	29.664.964
3	**Huyện Tân Hưng**	**4.070.415.000**		**4.070.415.000**	**0**	**4.192.527.450**	**4.070.415.000,0**	**122.112.450**	**0**	**4.192.527.450**	**4.070.415.000**	**122.112.450**
	Xã Hưng Điền			1.020.000.000		**1.050.600.000**	1.020.000.000,0	30.600.000		1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000
	Xã Vĩnh Thạnh			1.020.000.000		**1.050.600.000**	1.020.000.000,0	30.600.000		1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000
	Xã Tân Hưng			1.010.415.000		**1.040.727.450**	1.010.415.000,0	30.312.450		1.040.727.450	1.010.415.000	30.312.450
	Xã Vĩnh Châu			1.020.000.000		**1.050.600.000**	1.020.000.000,0	30.600.000		1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000
4	**Huyện Vĩnh Hưng**	**3.093.389.000**		**3.093.389.000**	**0**	**3.186.190.670**	**3.093.389.000,0**	**92.801.670**	**0**	**3.186.190.670**	**3.093.389.000**	**92.801.670**

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
	Xã Vĩnh Hưng			1.065.526.650		**1.097.492.449**	1.065.526.650,0	31.965.799		1.097.492.450	1.065.526.650	31.965.800
	Xã Tuyên Bình			1.044.834.936		**1.076.179.984**	1.044.834.936,0	31.345.048		1.076.179.984	1.044.834.936	31.345.048
	Xã Khánh Hưng			983.027.414		**1.012.518.236**	983.027.414,0	29.490.822		1.012.518.236	983.027.414	29.490.822
5	**Huyện Mộc Hóa**	**2.239.796.370**		**2.239.796.370**	**0**	**2.306.990.261**	**2.239.796.370,0**	**67.193.891**	**0**	**2.306.990.261**	**2.239.796.370**	**67.193.891**
	Xã Bình Hoà			1.000.031.407		**1.030.032.349**	1.000.031.407,0	30.000.942		1.030.032.349	1.000.031.407	30.000.942
	Xã Mộc Hoá			1.239.764.963		**1.276.957.912**	1.239.764.963,0	37.192.949		1.276.957.912	1.239.764.963	37.192.949
6	**Huyện Tân Thạnh**	**4.620.506.000**		**4.620.506.000**	**0**	**4.759.121.180**	**4.620.506.000,0**	**138.615.180**	**0**	**4.759.121.180**	**4.620.506.000**	**138.615.180**
	Xã Nhơn Hoà Lập			1.155.126.500		**1.190.131.768**	1.155.467.736,0	34.664.032		1.189.780.295	1.155.126.500	34.653.795
	Xã Hậu Thạnh			1.155.126.500		**1.189.493.344**	1.154.847.907,0	34.645.437		1.189.780.295	1.155.126.500	34.653.795
	Xã Nhơn Ninh			1.155.126.500		**1.189.493.344**	1.154.847.907,0	34.645.437		1.189.780.295	1.155.126.500	34.653.795
	Xã Tân Thạnh			1.155.126.500		**1.190.002.726**	1.155.342.452,0	34.660.274		1.189.780.295	1.155.126.500	34.653.795
7	**Huyện Thạnh Hóa**	**3.571.331.099**		**3.571.331.099**	**0**	**3.678.471.032**	**3.571.331.099,0**	**107.139.933**	**0**	**3.678.471.032**	**3.571.331.099**	**107.139.933**
	Xã Bình Thành			691.331.099		**712.071.032**	691.331.099,0	20.739.933		712.071.032	691.331.099	20.739.933
	Xã Thạnh Phước			960.000.000		**988.800.000**	960.000.000,0	28.800.000		988.800.000	960.000.000	28.800.000
	Xã Thạnh Hoá			960.000.000		**988.800.000**	960.000.000,0	28.800.000		988.800.000	960.000.000	28.800.000
	Xã Tân Tây			960.000.000		**988.800.000**	960.000.000,0	28.800.000		988.800.000	960.000.000	28.800.000
8	**Huyện Đức Huệ**	**3.557.208.901**		**3.557.208.901**	**0**	**3.663.925.168**	**3.557.208.901,0**	**106.716.267**	**0**	**3.663.925.168**	**3.557.208.901**	**106.716.267**
	Xã Mỹ Quý			1.803.148.310		**1.857.242.759**	1.803.148.310,0	54.094.449		1.857.242.759	1.803.148.310	54.094.449
	Xã Đông Thành			876.523.715		**902.819.426**	876.523.715,0	26.295.711		902.819.426	876.523.715	26.295.711
	Xã Đức Huệ			877.536.876		**903.862.982**	877.536.876,0	26.326.106		903.862.983	877.536.876	26.326.107

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
9	**Huyện Đức Hòa**	**4.374.182.000**		**4.374.182.000**	**0**	**4.505.407.460**	**4.374.182.000,0**	**131.225.460**	**0**	**4.505.407.460**	**4.374.182.000**	**131.225.460**
	Xã An Ninh			885.095.000		**950.959.851**	923.261.991,0	27.697.860		911.647.850	885.095.000	26.552.850
	Xã Hiệp Hoà			641.113.000		**662.878.199**	643.571.067,0	19.307.132		660.346.390	641.113.000	19.233.390
	Xã Hậu Nghĩa			630.500.000		**650.329.210**	631.387.583,0	18.941.627		649.415.000	630.500.000	18.915.000
	Xã Hoà Khánh			534.102.000		**536.346.601**	520.724.855,0	15.621.746		550.125.060	534.102.000	16.023.060
	Xã Đức Lập			589.372.000		**704.569.031**	684.047.603,0	20.521.428		607.053.160	589.372.000	17.681.160
	Xã Mỹ Hạnh			507.500.000		**402.021.694**	390.312.324,0	11.709.370		522.725.000	507.500.000	15.225.000
	Xã Đức Hoà			586.500.000		**598.302.874**	580.876.577,0	17.426.297		604.095.000	586.500.000	17.595.000
10	**Huyện Thủ Thừa**	**3.520.320.000**		**3.520.320.000**	**0**	**3.625.929.600**	**3.520.320.000,0**	**105.609.600**	**0**	**3.625.929.600**	**3.520.320.000**	**105.609.600**
	Xã Thủ Thừa			1.008.421.558		**1.038.674.205**	1.008.421.558,0	30.252.647		1.038.674.205	1.008.421.558	30.252.647
	Xã Mỹ An			826.654.748		**851.454.390**	826.654.748,0	24.799.642		851.454.390	826.654.748	24.799.642
	Xã Mỹ Thạnh			1.084.210.149		**1.116.736.453**	1.084.210.149,0	32.526.304		1.116.736.453	1.084.210.149	32.526.304
	Xã Tân Long			601.033.545		**619.064.551**	601.033.545,0	18.031.006		619.064.552	601.033.545	18.031.007
11	**Huyện Bến Lức**	**3.947.250.000**		**3.947.250.000**	**0**	**4.065.667.500**	**3.947.250.000,0**	**118.417.500**	**0**	**4.065.667.500**	**3.947.250.000**	**118.417.500**
	Xã Thạnh Lợi			888.198.400		**922.690.011**	895.815.545,0	26.874.466		914.844.352	888.198.400	26.645.952
	Xã Bình Đức			888.198.400		**922.690.011**	895.815.545,0	26.874.466		914.844.352	888.198.400	26.645.952
	Xã Lương Hoà			610.977.200		**615.126.674**	597.210.363,0	17.916.311		629.306.516	610.977.200	18.329.316
	Xã Bến Lức			671.677.600		**682.470.793**	662.593.003,0	19.877.790		691.827.928	671.677.600	20.150.328
	Xã Mỹ Yên			888.198.400		**922.690.011**	895.815.545,0	26.874.466		914.844.352	888.198.400	26.645.952
12	**Huyện Châu Thành**	**2.970.225.000**		**2.970.225.000**	**0**	**3.059.331.750**	**2.970.225.000,0**	**89.106.750**	**0**	**3.059.331.750**	**2.970.225.000**	**89.106.750**

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
	Xã Vĩnh Công			328.508.584		**338.403.468**	328.547.056,0	9.856.412		338.363.842	328.508.584	9.855.258
	Xã Tầm Vu			931.976.096		**959.038.166**	931.105.016,0	27.933.150		959.935.379	931.976.096	27.959.283
	Xã An Lục Long			616.847.488		**634.335.244**	615.859.460,0	18.475.784		635.352.913	616.847.488	18.505.425
	Xã Thuận Mỹ			1.092.892.832		**1.127.554.872**	1.094.713.468,0	32.841.404		1.125.679.616	1.092.892.832	32.786.784
13	**Huyện Tân Trụ**	**3.093.389.000**		**3.093.389.000**	**0**	**3.186.190.670**	**3.093.389.000,0**	**92.801.670**	**0**	**3.186.190.670**	**3.093.389.000**	**92.801.670**
	Xã Vàm Cỏ			1.031.128.000		**997.835.117**	968.771.958,0	29.063.159		1.062.061.840	1.031.128.000	30.933.840
	Xã Tân Trụ			1.031.129.000		**1.190.517.670**	1.155.842.398,0	34.675.272		1.062.062.870	1.031.129.000	30.933.870
	Xã Nhựt Tảo			1.031.132.000		**997.837.883**	968.774.644,0	29.063.239		1.062.065.960	1.031.132.000	30.933.960
14	**Huyện Cần Đước**	**3.947.250.000**		**0**	**3.947.250.000**	**4.065.667.500**	**3.947.250.000,0**	**118.417.500**	**0**	**4.065.667.500**	**3.947.250.000**	**118.417.500**
	Xã Long Cang				602.320.618	**620.390.237**	602.320.618,0	18.069.619		620.390.237	602.320.618	18.069.619
	Xã Rạch Kiến				526.299.389	**542.088.371**	526.299.389,0	15.788.982		542.088.371	526.299.389	15.788.982
	Xã Mỹ Lệ				666.647.322	**686.646.742**	666.647.322,0	19.999.420		686.646.742	666.647.322	19.999.420
	Xã Tân Lân				508.756.629	**524.019.328**	508.756.629,0	15.262.699		524.019.328	508.756.629	15.262.699
	Xã Cần Đước				929.797.699	**957.691.630**	929.797.699,0	27.893.931		957.691.629	929.797.699	27.893.930
	Xã Long Hựu				713.428.343	**734.831.193**	713.428.343,0	21.402.850		734.831.193	713.428.343	21.402.850
15	**Huyện Cần Giuộc**	**4.563.724.000**		**4.563.724.000**	**0**	**4.700.635.720**	**4.563.724.000,0**	**136.911.720**	**0**	**4.700.635.720**	**4.563.724.000**	**136.911.720**
	Xã Phước Lý			140.821.000		**146.188.460**	141.930.544,0	4.257.916		145.045.630	140.821.000	4.224.630
	Xã Mỹ Lộc			515.462.000		**535.185.599**	519.597.669,0	15.587.930		530.925.860	515.462.000	15.463.860
	Xã Cần Giuộc			921.647.000		**940.168.101**	912.784.564,0	27.383.537		949.296.410	921.647.000	27.649.410
	Xã Phước Vĩnh Tây			939.700.000		**959.113.072**	931.177.740,0	27.935.332		967.891.000	939.700.000	28.191.000

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
	Xã Tân Tập			2.046.094.000		**2.119.980.487**	2.058.233.483,0	61.747.004		2.107.476.820	2.046.094.000	61.382.820
TÂY NINH TRƯỚC SẮP XẾP		**14.886.000.000**	**Chưa phân bổ kinh phí**			**17.118.900.000**	**14.886.000.000,0**	**2.232.900.000**	**0**	**17.118.900.000**	**14.886.000.000**	**2.232.900.000**
1	**TP Tây Ninh**					**1.523.407.300**	**1.324.702.000,0**	**198.705.300**		1.523.407.300	**1.324.702.000**	**198.705.300**
	Phường Tân Ninh					**507.802.433**	441.567.333,0	66.235.100		507.802.433	441.567.333	66.235.100
	Phường Bình Minh					**507.802.433**	441.567.333,0	66.235.100		507.802.433	441.567.333	66.235.100
	Phường Ninh Thạnh					**507.802.433**	441.567.333,0	66.235.100		507.802.434	441.567.334	66.235.100
2	**Huyện Tân Biên**					**1.523.407.300**	**1.324.702.000,0**	**198.705.300**	**0**	**1.523.407.300**	**1.324.702.000**	**198.705.300**
	Xã Tân Lập					**304.681.460**	264.940.400,0	39.741.060		304.681.460	264.940.400	39.741.060
	Xã Tân Biên					**304.681.460**	264.940.400,0	39.741.060		304.681.460	264.940.400	39.741.060
	Xã Thạnh Bình					**304.681.460**	264.940.400,0	39.741.060		304.681.460	264.940.400	39.741.060
	Xã Trà Vong					**304.681.460**	264.940.400,0	39.741.060		304.681.460	264.940.400	39.741.060
	Xã Phước Vinh					**304.681.460**	264.940.400,0	39.741.060		304.681.460	264.940.400	39.741.060
3	**Huyện Dương Minh Châu**					**1.642.267.850**	**1.428.059.000,0**	**214.208.850**	**0**	**1.642.267.850**	**1.428.059.000**	**214.208.850**
	Xã Truông Mít					**410.566.963**	357.014.750,0	53.552.213		410.566.961	357.014.750	53.552.211
	Xã Lộc Ninh					**410.566.963**	357.014.750,0	53.552.213		410.566.963	357.014.750	53.552.213
	Xã Cầu Khởi					**410.566.963**	357.014.750,0	53.552.213		410.566.963	357.014.750	53.552.213
	Xã Dương Minh Châu					**410.566.963**	357.014.750,0	53.552.213		410.566.963	357.014.750	53.552.213
4	**Huyện Châu Thành**					**4.314.161.750**	**3.751.445.000,0**	**562.716.750**	**0**	**4.314.161.750**	**3.751.445.000**	**562.716.750**
	Xã Hoà Hội					**1.078.540.438**	937.861.250,0	140.679.188		1.078.540.436	937.861.250	140.679.186
	Xã Ninh Điền					**1.078.540.438**	937.861.250,0	140.679.188		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
	Xã Châu Thành					**1.078.540.438**	937.861.250,0	140.679.188		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188
	Xã Hảo Đước					**1.078.540.438**	937.861.250,0	140.679.188		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188
5	**Huyện Bến Cầu**					**1.404.546.750**	**1.221.345.000,0**	**183.201.750**	**0**	**1.404.546.750**	**1.221.345.000**	**183.201.750**
	Xã Long Chữ					**468.182.250**	407.115.000,0	61.067.250		468.182.250	407.115.000	61.067.250
	Xã Long Thuận					**468.182.250**	407.115.000,0	61.067.250		468.182.250	407.115.000	61.067.250
	Xã Bến Cầu					**468.182.250**	407.115.000,0	61.067.250		468.182.250	407.115.000	61.067.250
6	**Huyện Gò Dầu**					**1.404.546.750**	**1.221.345.000,0**	**183.201.750**	**0**	**1.404.546.750**	**1.221.345.000**	**183.201.750**
	Phường Gò Dầu					**351.136.688**	305.336.250,0	45.800.438		351.136.688	305.336.250	45.800.438
	Phường Gia Lộc					**351.136.688**	305.336.250,0	45.800.438		351.136.688	305.336.250	45.800.438
	Xã Thạnh Đức					**351.136.688**	305.336.250,0	45.800.438		351.136.688	305.336.250	45.800.438
	Xã Phước Thạnh					**351.136.688**	305.336.250,0	45.800.438		351.136.686	305.336.250	45.800.436
7	**Thị xã Trảng Bàng**					**1.523.408.450**	**1.324.703.000,0**	**198.705.450**	**0**	**1.523.408.450**	**1.324.703.000**	**198.705.450**
	Phường Trảng Bàng					**380.852.113**	331.175.750,0	49.676.363		380.852.111	331.175.750	49.676.361
	Phường An Tịnh					**380.852.113**	331.175.750,0	49.676.363		380.852.113	331.175.750	49.676.363
	Xã Hưng Thuận					**380.852.113**	331.175.750,0	49.676.363		380.852.113	331.175.750	49.676.363
	Xã Phước Chỉ					**380.852.113**	331.175.750,0	49.676.363		380.852.113	331.175.750	49.676.363
8	**Thị xã Hòa Thành**					**1.285.686.200**	**1.117.988.000,0**	**167.698.200**	**0**	**1.285.686.200**	**1.117.988.000**	**167.698.200**
	Phường Long Hoa					**428.562.067**	372.662.667,0	55.899.400		428.562.067	372.662.667	55.899.400
	Phường Hoà Thành					**428.562.067**	372.662.667,0	55.899.400		428.562.066	372.662.666	55.899.400
	Phường Thanh Điền					**428.562.067**	372.662.667,0	55.899.400		428.562.067	372.662.667	55.899.400

STT	TÊN HUYỆN	Dự toán đã phân bổ cho cấp huyện (trước sắp xếp)				Đã phân bổ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND			Hạch toán về ngân sách cấp tỉnh đối với số kinh phí huyện đã chi	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-HĐND		
		Tổng cộng	Số đã chi tại cấp huyện	Số kinh phí huyện đã bổ sung về cho cấp xã	Số chênh lệch huyện chưa phân bổ về cho cấp xã	Tổng kinh phí	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng		Tổng ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng
A	*B*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11*	*10*	*11*
9	**Huyện Tân Châu**					**2.497.467.650**	**2.171.711.000,0**	**325.756.650**	**0**	**2.497.467.650**	**2.171.711.000**	**325.756.650**
	Xã Tân Đông					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.608	361.951.833	54.292.775
	Xã Tân Châu					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.608	361.951.833	54.292.775
	Xã Tân Phú					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.608	361.951.833	54.292.775
	Xã Tân Hội					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.608	361.951.833	54.292.775
	Xã Tân Thành					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.608	361.951.833	54.292.775
	Xã Tân Hòa					**416.244.608**	361.951.833,0	54.292.775		416.244.610	361.951.835	54.292.775